

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 cấp lần thứ nhất ngày 31/12/2001, thay đổi lần 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.
- Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.
- Vận tải xăng dầu đường bộ.
- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt.

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

* Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

Địa chỉ : 14/7 A Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản

Nhà cửa – vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Thời hạn

07 - 50 năm

06 - 07 năm

Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :
 - + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
 - + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
 - + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
 - + Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ...được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
- + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	1.287.777.247	1.498.058.666
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	16.236.592.803	40.487.033.823
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.236.592.803	15.487.033.823
Trong đó :		
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT :	14.450.124.910	12.243.481.125
- Ngân hàng TMCP Saigon Thương Tín :	803.752.208	2.400.169.672
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	421.354.455	225.706.678
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	185.091.455	617.675.437
- Cty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	27.033.914	911
- Ngân hàng TMCP Việt Á	349.235.861	0
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	0	25.000.000.000
Trong đó :		
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT :	0	17.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Saigon Thương Tín :	0	8.000.000.000
Cộng	17.524.370.050	41.985.092.489

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		607.239.899		912.056.498
+ Cổ phiếu KHA	25.300	607.239.899	38.000	912.056.498
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0		(338.238.000)
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên:		31.900.000.000		8.200.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT :		21.200.000.000		8.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :		10.000.000.000		0
- Ngân hàng TMCP Việt Á		700.000.000		0
Cộng		32.507.239.899		8.773.818.498

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn :	624.802.740	195.027.622
- Cty CP TVTMDV Địa ốc Hoàng Quân	4.042.949.000	0
- Phải thu khác:	51.865.629	43.236.272
Cộng	4.719.617.369	238.263.894

04- Hàng tồn kho :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :	179.735.012.653	149.777.723.214
trong đó :		
+ Dự án Trung tâm thương mại và chung cư cao tầng Hóc Môn	92.008.125.163	62.544.551.456
+ Khu Dân cư Tân Xuân Hóc Môn	493.715.732	0
+ Dự án Khu Dân cư 5 ha	87.233.171.758	87.233.171.758
- Hàng hóa :	4.501.733.940	8.074.152.799
Cộng giá gốc hàng tồn kho	184.236.746.593	157.851.876.013

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	137.769.069	0
Cộng	137.769.069	0

07- Phải thu dài hạn khác:

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	14.045.822.096	8.932.754.031	2.514.404.758	116.626.000	25.609.606.885
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	82.961.818				82.961.818
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	14.128.783.914	8.932.754.031	2.514.404.758	116.626.000	25.692.568.703
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.692.894.354	5.074.113.178	2.464.643.100	116.626.000	14.348.276.632
- Khấu hao trong kỳ	1.359.851.131	1.008.423.937	49.761.656		2.418.036.724
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0
- Giảm khác		-	-	-	0
Số dư cuối năm	8.052.745.485	6.082.537.115	2.514.404.756	116.626.000	16.766.313.356
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	7.352.927.742	3.858.640.853	49.761.658	0	11.261.330.253
- Tại ngày cuối năm	6.076.038.429	2.850.216.916	0	0	8.926.255.347

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **6.561.803.548 đồng**

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	12.109.127.585	0	0	0	12.109.127.585
- Mua trong kỳ	4.100.900.449	0			4.100.900.449
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.019.400.396	0	0	0	1.019.400.396
- Khấu hao trong kỳ	300.517.326	0	0	0	300.517.326
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối năm	1.319.917.722	0	0	0	1.319.917.722
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	11.089.727.189	0	0	0	11.089.727.189
- Tại ngày cuối năm	14.890.110.312	0	0	0	14.890.110.312

Trong năm 2014 Công ty mua chỉ định quyền sử dụng đất tại số 88 Bà Triệu, Khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (CHXD Thị trấn với diện tích 517 m2)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Số cuối năm

Số đầu năm

13.225.982.227

46.432.983.813

Trong đó :

* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :

0

13.827.302.475

(Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng do Ngân sách Nhà nước chi trả)

* Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh

199.272.727

32.000.000

* Dự án Nhà máy giết mổ Gia súc Xuân Thới Thượng - Hóc Môn :

13.026.709.500

32.416.324.910

(Đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn)

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Các hạng mục khác	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	13.387.110.375	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.691.454.862
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	13.827.302.475	13.827.302.475
3.Giảm trong kỳ	225.873.032	120.421.204	0	0	346.294.236
4.Số dư cuối năm	13.161.237.343	7.512.905.862	2.109.255.380	39.389.064.516	62.172.463.101
Giá trị hao mòn lũy kế					
1.Số dư đầu năm	5.131.725.643	1.870.715.085	792.923.792	2.900.852.284	10.696.216.804
2.Tăng trong kỳ	532.472.772	303.727.472	351.542.568	14.451.780.907	15.639.523.719
3.Giảm trong kỳ	92.607.941	20.742.875	0	0	113.350.816
4.Số dư cuối năm	5.571.590.474	2.153.699.682	1.144.466.360	17.352.633.191	26.222.389.707
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	8.255.384.732	5.762.611.981	1.316.331.588	22.660.909.757	37.995.238.058
2.Tăng trong kỳ		0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	665.737.863	403.405.801	351.542.568	14.451.780.907	15.872.467.139
2.Số dư cuối năm	7.589.646.869	5.359.206.180	964.789.020	22.036.431.325	35.950.073.394

UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là 29.626.768.849 đồng

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Đầu tư vào công ty con	0	0
b- Góp vốn vào Cty CP Chế biến TP Hóc Môn	29.000.000.000	0
c- Đầu tư dài hạn khác :	7.864.191.470	8.374.699.023
- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :	928.651.449	1.500.000.000
- Góp vốn vào Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :	6.935.540.021	6.874.699.023
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(800.000.000)	(800.000.000)
Cộng	36.064.191.470	7.574.699.023

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí in vé nhập chợ :	187.775.500	101.335.000
- Giá trị còn lại của TS không đủ điều kiện là TSCĐ theo TT45 của nhà hàng Hương Cau :	39.907.285	68.077.129
- Nhà lồng chợ rau : (Không quyết toán vào dự án Chợ Rau)	28.505.722	85.517.134
- Hệ thống cấp điện Chợ ĐM-NSTP HM (Không quyết toán vào dự án Chợ Rau)	88.160.834	193.953.818
- Chi phí thiết kế, sửa chữa PCCC - Các CHXD	376.053.636	0
Cộng	720.402.977	448.883.081

15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	2.000.000.000
Cộng	0	2.000.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	471.578.111	1.916.143.596
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	965.030	1.237.757
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.325.729.230	2.153.130.188
- Thuế thu nhập cá nhân	82.205.000	32.114.093
- Thuế tài nguyên	3.161.010	2.820.990
- Thuế đất phi nông nghiệp	120.474.036	
- Phải nộp khác	57.094.976	0
Cộng	3.061.207.393	4.105.446.624

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	0
- Kinh phí công đoàn :	15.218.052	15.218.052
- Bảo hiểm xã hội :	98.321.794	26.571.930
- Kinh phí dự án hỗ trợ ngành hàng thịt heo	8.396.500	8.396.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	182.000.000	240.000.000
- Tiền điện năm 2013 - Chi cục thuế HM	4.213.440	4.213.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : trong đó	50.299.215.458	50.667.031.221
* Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn đầu tư dự án 5 ha	46.925.762.343	45.925.762.343
* Tiền thuê đất năm 2012, 2013 của dự án Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn (tạm tính)	2.640.775.104	0
Cộng	50.663.483.243	50.961.431.143

21- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	801.229.868	224.806.359

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	31.066.732.293	4.719.000.870	19.343.021.004	107.628.754.167
- Tăng vốn trong năm trước		9.666.999.165	530.999.130	0	10.197.998.295
- Lãi trong năm (sau thuế)				24.099.030.202	24.099.030.202
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước				15.995.037.339	15.995.037.339
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức	0	0	0	5.250.000.000	5.250.000.000
- Giảm khác		0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	40.733.731.458	5.250.000.000	22.197.013.867	120.680.745.325
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	40.733.731.458	5.250.000.000	22.197.013.867	120.680.745.325
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0	10.231.294.581	0	0	10.231.294.581
- Lãi trong kỳ năm nay				39.904.594.891	39.904.594.891
- Tăng khác					0
- Trích lập các quỹ				16.189.939.293	16.189.939.293
- Lỗ trong kỳ					0
- Chi cổ tức				11.550.000.000	11.550.000.000
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ năm nay	52.500.000.000	50.965.026.039	5.250.000.000	34.361.669.465	143.076.695.504

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của nhà nước (Tcty Bến Thành)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

13.121.500.000

13.121.500.000

39.378.500.000

39.378.500.000

52.500.000.000

52.500.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.550.000.000	5.250.000.000
+ Chi năm 2012	0	2.625.000.000
+ Chi năm 2013	5.250.000.000	2.625.000.000
+ Chi năm 2014	6.300.000.000	0

d- Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	56.215.026.039	45.983.731.458
- Quỹ đầu tư phát triển	50.965.026.039	40.733.731.458
- Quỹ dự phòng tài chính	5.250.000.000	5.250.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

23- Nguồn kinh phí :

	Năm nay	Năm trước
-Nguồn kinh phí đầu năm :	28.945.618.645	28.945.618.645
-Nguồn kinh phí tăng trong năm :	737.268.203	0
-Nguồn kinh phí giảm trong năm :	0	0
-Kết chuyển nguồn kinh phí hình thành TSCĐ :	29.682.886.848	0
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm :	0	28.945.618.645

24- Tài sản thuê ngoài

	<u>Quý IV - 2014</u>	<u>Quý IV - 2013</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	217.700.176.151	234.211.743.356	915.021.777.518	942.324.431.668
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>194.213.576.273</i>	<i>212.609.824.676</i>	<i>821.037.975.068</i>	<i>857.095.758.303</i>
* Xăng dầu, nhớt các loại :	193.411.422.429	211.646.940.050	815.963.047.045	853.932.883.311
* Hàng ăn uống :	748.683.641	941.067.272	3.166.003.657	3.080.533.655
* Bê tông, cốt liệu	0	0	1.712.384.087	0
* Hàng khác :	53.470.203	21.817.354	196.540.279	82.341.337
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>0</i>	<i>1.853.573.184</i>	<i>4.478.981.236</i>	<i>8.566.055.496</i>
* Bán nền dự án Khu Dân cư	0	1.853.573.184	4.478.981.236	8.566.055.496
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>22.660.106.403</i>	<i>18.936.852.021</i>	<i>86.198.847.314</i>	<i>73.411.143.969</i>
* Gia công giết mổ gia súc :	2.415.234.000	2.101.260.000	9.605.694.000	7.815.280.000
* Chi thuê mặt bằng	1.906.465.798	1.020.461.973	7.231.158.327	3.937.319.166
* Doanh thu hoạt động chợ	18.338.406.605	15.815.130.048	69.361.994.987	61.658.544.803
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	<i>826.493.475</i>	<i>811.493.475</i>	<i>3.305.973.900</i>	<i>3.251.473.900</i>
* Chợ Rau	427.043.475	427.043.475	1.708.173.900	1.708.173.900
* Chợ thịt	399.450.000	384.450.000	1.597.800.000	1.543.300.000
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.818.179	3.440.556	16.258.732	14.034.956
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.818.179	3.440.556	16.258.732	14.034.956
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	217.696.357.972	234.208.302.800	915.005.518.786	942.310.396.712
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	194.209.758.094	212.606.384.120	821.021.716.336	857.081.723.347
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	0	1.853.573.184	4.478.981.236	8.566.055.496
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	23.486.599.878	19.748.345.496	89.504.821.214	76.662.617.869
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	<i>195.308.947.452</i>	<i>214.673.974.458</i>	<i>830.106.241.535</i>	<i>867.035.156.513</i>
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	186.937.479.855	207.063.256.266	795.751.483.049	837.772.834.170
+ Hàng ăn uống :	378.115.397	575.581.169	1.665.719.369	1.895.552.001
+ Hoạt động chợ	7.941.414.355	7.015.303.064	30.788.737.798	27.291.914.581
+ Bê tông, cốt liệu	0	0	1.712.384.087	0
+ Hàng khác :	51.937.845	19.833.959	187.917.232	74.855.761
- <i>Giá vốn bán nền</i>	<i>0</i>	<i>358.307.136</i>	<i>869.320.080</i>	<i>1.541.093.921</i>
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	<i>389.624.183</i>	<i>391.418.261</i>	<i>1.546.235.136</i>	<i>1.579.525.284</i>
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	<i>334.001.881</i>	<i>440.194.925</i>	<i>1.651.748.006</i>	<i>1.671.106.418</i>
Cộng	196.032.573.516	215.863.894.780	834.173.544.757	871.826.882.136

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		Quý IV - 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.583.355.720	579.504.228	5.228.703.561	2.472.565.830
- Lãi Cổ tức, công trái		24.850.000	19.000.000	43.850.000	92.750.000
- Lãi bán cổ phiếu :		3.116.200	0	3.116.200	0
- Lãi bán hàng trả chậm		39.666.523	82.987.092	187.187.070	306.900.828
Cộng		1.650.988.443	681.491.320	5.462.856.831	2.872.216.658
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		Quý IV - 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay		0	48.555.555	37.866.667	82.907.777
- Dự phòng giảm giá đầu tư:		(142.052.781)	618.188.000	(338.238.000)	608.188.000
- Chi phí tài chính khác		9.874.501	102.696.242	17.978.224	102.696.242
Cộng		(132.178.280)	769.439.797	(282.393.109)	793.792.019
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		Quý IV - 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.763.947.242	2.162.059.734	10.502.287.606	8.312.269.679
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		2.763.947.242	2.162.059.734	10.502.287.606	8.312.269.679
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52) :		Quý IV - 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					
- hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :		(193.506.494)	(137.420.000)	(576.493.509)	(156.851.817)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :		(193.506.494)	(137.420.000)	(576.493.509)	(156.851.817)
32- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		Quý IV - 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
33.1 Chi phí nhân công :		4.210.275.576	3.142.918.718	16.859.657.189	15.459.835.086
33.2 Chi phí vật liệu :		94.091.046	94.947.144	364.285.293	358.250.779
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :		509.316.131	595.828.052	773.600.834	1.063.522.329
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :		527.426.595	442.552.727	2.201.250.266	1.821.263.297
33.6 Chi phí dự phòng		0	0	0	0
33.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài :		1.484.625.810	1.312.183.978	5.383.262.010	5.007.621.648
33.6 Chi phí khác bằng tiền :		317.010.297	349.936.976	1.288.789.629	1.006.735.573
Cộng		7.142.745.455	5.938.367.595	26.870.845.221	24.717.228.712
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)		Quý IV - 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
33.1 Chi phí nhân công :		2.805.248.884	3.182.434.798	11.584.034.330	10.410.534.716
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :		26.646.225	55.660.290	118.711.409	155.359.396
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :		60.599.701	43.567.630	172.216.868	171.755.648
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :		116.885.532	68.582.778	517.303.781	722.713.153
33.5 Thuế, phí và lệ phí		327.142.673	344.374.484	1.450.416.326	1.453.897.845
33.6 Chi phí dự phòng		0	0	0	0
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :		488.841.254	260.705.276	1.180.962.383	805.547.676
33.8 Chi phí khác bằng tiền :		1.251.612.004	434.563.960	3.135.864.994	1.957.541.946
Trong đó - <i>Thù lao của HĐQT & Thư ký</i>		<i>102.000.000</i>	<i>102.000.000</i>	<i>306.000.000</i>	<i>409.000.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>		<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>99.000.000</i>	<i>132.000.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>		<i>1.116.612.004</i>	<i>299.563.960</i>	<i>1.479.252.990</i>	<i>1.417.541.946</i>
Cộng		5.076.976.273	4.389.889.216	18.159.510.094	15.677.350.380

35- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

Chi tiết gồm	Quý IV- 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí vật liệu quản lý	4.426.933.089	811.824.512	18.648.273.795	1.685.005.794
- Chi phí nhân viên quản lý	2.945.242.593	6.519.934.910	12.643.983.541	19.545.016.286
- Chi phí khấu hao	1.025.472.219	1.042.690.757	4.254.558.049	3.223.056.832
- Chi phí mua ngoài	1.992.396.833	1.634.063.544	6.652.811.143	4.266.953.751
- Chi phí khác	1.895.764.974	1.234.751.759	5.798.088.419	3.432.425.126
Cộng	12.285.809.708	11.243.265.482	47.997.714.947	32.152.457.789

VII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Mọi quan hệ với các bên hữu quan :

Bên hữu quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con (Cty cổ phần Thương mại Hóc Môn chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ)	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.569.704.658
		Doanh thu bán hàng	27.392.860
		Giá vốn	8.464.091
		Chi phí	18.928.769

4- Những thông tin bổ sung khác

4.1 Tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Đầu tư tài chính	32.507.239.899	8.773.818.498
Tiền và các khoản tương đương	88.524.370.050	41.985.092.489
Phải thu khách hàng	3.316.874.801	8.487.815.761
Trả trước cho người bán	605.060.350	21.531.256.217
Các khoản phải thu khác	4.731.617.369	263.763.894
Cộng	129.685.162.469	81.041.746.859
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	0	2.000.000.000
Phải trả cho người bán	8.660.061.514	10.967.984.800
Người mua trả tiền trước	87.702.330.299	21.586.706.193
Phải trả khác	53.586.785.076	51.148.307.976
Cộng	149.949.176.889	85.702.998.969

4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

4.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

1- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

3- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

4.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

1- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

2- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ			
Phải trả cho người bán	8.660.061.514		8.660.061.514
Người mua trả tiền trước	87.702.330.299		87.702.330.299
Các khoản phải trả khác	50.663.483.243	2.923.301.833	53.586.785.076
Cộng	147.025.875.056	2.923.301.833	149.949.176.889
Số đầu năm			
Vay và nợ	2.000.000.000		2.000.000.000
Phải trả cho người bán	10.967.984.800		10.967.984.800
Người mua trả tiền trước	21.586.706.193		21.586.706.193
Các khoản phải trả khác	50.961.431.143	186.876.833	51.148.307.976
Cộng	85.516.122.136	186.876.833	85.702.998.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2014 của công ty thực hiện 15.140.445.592 đồng, tăng 157,23 % so với thực hiện cùng kỳ năm 2013 nguyên nhân chủ yếu là do :
 - Thù lao bán hàng của các đơn vị đầu mối xăng dầu áp dụng cho công ty cao hơn quý 4 năm 2013 đã làm cho lợi nhuận của các CHXD bán lẻ tăng 64,55% so với cùng kỳ năm trước
 - Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 142,26% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là lãi từ tiền gửi ngân hàng do Công ty thu được tiền chuyển nhượng Trung tâm thương mại Hocmon Plaza
 - Do trong năm 2014 Công ty đưa 30/31 Kios tại Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn vào hoạt động
 - Thu nhập khác từ việc đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty CP Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tại Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn quý IV - 2014 tăng 25,96 % so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

7.1 Ngày 29 tháng 11 năm 2013 Công ty CP Thương mại Hóc Môn đã ký Hợp đồng số 87/HTC-HĐ chuyển nhượng toàn bộ dự án Trung tâm thương mại Hóc Môn; ngày 30 tháng 12 năm 2014 Công ty CP Thương mại Hóc Môn ký Phụ lục số 05 điều chỉnh giá trị Hợp đồng với Công ty CP TVTMDV Địa ốc Hoàng Quân là **137.325.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi bảy tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu đồng), trong đó trị giá quyền sử dụng đất là **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng).

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty CP TVTMDV Địa Ốc Hoàng Quân đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn **81.800.000.000 đồng** (Tám mươi một tỷ tám trăm triệu đồng)

- Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn chưa ghi nhận doanh thu chuyển nhượng dự án này vào kết quả kinh doanh; đã nộp thuế GTGT và tạm nộp thuế TNDN theo quy định

7.2 Ngày 13/01/2015 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trị giá **12.961.900.000 đồng** (Mười hai tỷ chín trăm sáu mươi một triệu chín trăm ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn. Đến ngày 31/12/2014 Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn đã chuyển trả **10.000.000.000 đồng** (Mười tỷ đồng); Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn chưa ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào kết quả kinh doanh, đã tạm nộp thuế TNDN theo quy định.

Người lập biểu



Phan Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng



Võ Thị Kim Ngân

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Mỹ

